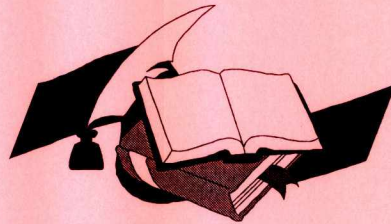


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
CÔNG TY TNHH MTV TM DẦU KHÍ ĐỒNG
THÁP
(PETIMEX)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2018



Nơi nhận:

Mẫu số : B 01 - DN

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.394.350.617.624	4.421.110.480.517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		413.229.291.464	328.000.041.993
1. Tiền	111		413.229.291.464	328.000.041.993
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.366.000.000	2.366.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.366.000.000)	(2.366.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.912.043.183.119	3.287.501.795.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		512.037.347.423	318.496.772.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.237.022.842	9.903.849.951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		58.409.286.210	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.331.335.683.105	2.959.077.328.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
IV. Hàng tồn kho	140		1.069.078.143.041	804.965.334.074
1. Hàng tồn kho	141		1.069.078.143.041	804.965.334.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	643.309.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	61.373.280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	581.935.953
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.450.797.475.120	1.388.146.508.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(14.830.464.527)	(14.830.464.527)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.229.236.450	1.229.236.450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(16.059.700.977)	(16.059.700.977)
II. Tài sản cố định	220		1.049.484.046.246	1.079.048.894.806
1. TSCĐ hữu hình	221		190.545.606.464	214.952.470.068
- Nguyên giá	222		685.610.200.088	687.881.847.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(495.064.593.624)	(472.929.377.650)

2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		858.938.439.782	864.096.424.738
- Nguyên giá	228		860.514.996.746	865.672.981.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.576.556.964)	(1.576.556.964)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		167.120.087.051	82.112.012.445
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		167.120.087.051	82.112.012.445
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		246.166.528.511	237.933.492.833
1. Đầu tư vào công ty con	251		156.742.836.377	147.052.836.377
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78.899.407.230	80.356.371.552
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.265.497.009	14.265.497.009
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.741.212.105)	(3.741.212.105)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.857.277.839	3.882.572.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.857.277.839	3.882.572.540
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.845.148.092.744	5.809.256.988.614

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.974.184.483.642	5.013.398.407.698
I. Nợ ngắn hạn	310		5.971.664.852.619	5.011.133.995.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.707.724.005.089	1.511.519.847.254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.028.970.212	459.676.312
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		111.596.426.041	104.376.793.889
4. Phải trả người lao động	314		3.281.636.870	9.875.657.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.567.809.880	1.992.121.749
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		253.794.244.560	233.523.152.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.711.053.828.972	2.957.363.647.576
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.200.000.000	24.400.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.192.955.257)	(2.139.865.257)
13. Quỹ bình ổn giá	323		163.610.886.252	169.762.963.893
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.519.631.023	2.264.411.765
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.519.631.023	2.264.411.765
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		870.963.609.102	795.858.580.916
I. Vốn chủ sở hữu	410		870.963.609.102	795.858.580.916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.712.599.298	131.712.599.298
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		131.712.599.298	131.712.599.298
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.233.596.616.810	1.233.596.616.810
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.402.093.679	8.402.093.679
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(502.747.700.685)	(577.852.728.871)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(448.814.385.319)	(448.814.385.319)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(53.933.315.366)	(129.038.343.552)

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		6.845.148.092.744	5.809.256.988.614

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

ben

[Handwritten signature]



[Handwritten signature]

Phạm Văn Bền

Nguyễn Xuân Tuyên

CĐ Trần Văn

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TỪ NGÀY 01/04/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.618.898.545.000	2.716.642.207.933	6.935.105.588.464	5.398.911.008.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.618.898.545.000	2.716.642.207.933	6.935.105.588.464	5.398.911.008.912
4. Giá vốn hàng bán	11		3.524.953.772.927	2.737.334.248.874	6.761.657.797.692	5.393.411.380.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.944.772.073	(20.692.040.941)	173.447.790.772	5.499.628.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		63.744.165.608	50.227.836.125	116.123.085.059	97.794.536.973
7. Chi phí tài chính	22		59.854.039.264	33.566.026.780	102.950.883.630	71.293.436.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.141.228.823	27.403.514.171	62.815.029.669	54.098.795.691
8. Chi phí bán hàng	25		51.612.734.271	62.205.338.138	107.888.303.157	117.231.537.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.443.880.289	4.672.170.852	12.036.555.564	10.116.441.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		39.778.283.857	(70.907.740.586)	66.695.133.480	(95.347.249.285)
11. Thu nhập khác	31		11.540.524.963	105.356.371.409	16.249.569.757	149.119.827.626
12. Chi phí khác	32		6.306.287.712	22.987.198.240	7.839.675.051	22.987.517.922
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.234.237.251	82.369.173.169	8.409.894.706	126.132.309.704
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.012.521.108	11.461.432.583	75.105.028.186	30.785.060.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.012.521.108	11.461.432.583	75.105.028.186	30.785.060.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc



Lê Thanh Mân

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 03 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

TỪ NGÀY 01/04/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.859.026.947.546	2.103.791.317.196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(807.231.480.560)	(772.234.620.476)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.591.227.596)	(18.026.429.080)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(33.141.167.127)	(27.403.514.171)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(214.189.155)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.875.488.622.727	2.987.966.107.563
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.003.298.207.829)	(2.552.144.662.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.878.039.298.006	1.721.948.198.208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.251.500.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		111.485.186.111	181.235.317.119
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.690.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.259.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.308.965.228	20.182.404.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		125.111.651.339	201.417.721.795
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.244.611.160.974	1.403.088.202.301
- Tiền thu từ đi vay	33A		1.244.611.160.974	1.403.088.202.301
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.104.418.745.670)	(3.383.507.366.502)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.859.807.584.696)	(1.980.419.164.201)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		143.343.364.649	(57.053.244.198)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		268.152.015.199	213.326.938.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.733.911.616	388.429.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		413.229.291.464	156.662.123.463

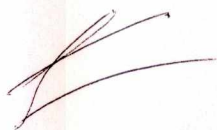
Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Phạm Văn Bến

Nguyễn Xuân Tuyên

Lê Thanh Mậu

Đơn vị: Công Ty TNHH MTV TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 09 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý II-2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, gas, nhà hàng, khách sạn,
- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : theo năm tài chính
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam đã được Bộ Tài Chính ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính giữa niên độ (quý II năm 2018) và báo cáo tài chính năm 2018, Công ty áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty.

V. Sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ: (ĐVT: đồng)

	Cuối quý	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	707.500.000	540.175.278
- Tiền gửi ngân hàng	412.521.791.464	327.459.866.715
- Tiền đang chuyển		
Cộng	413.229.291.464	328.000.041.993
02. Các khoản phải thu		
- Ngắn hạn	5.971.664.852.619	5.011.133.995.933
- Dài hạn	2.519.631.023	2.264.411.765
Cộng	5.974.184.483.642	5.013.398.407.698
03. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Hàng hóa	1.069.078.143.041	804.965.334.074
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.069.078.143.041	804.965.334.074

VI. Thuyết minh kết quả kinh doanh quý I năm 2018:

(ĐVT: đồng)

- Thực hiện Thông tư 234/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 của Bộ Tài chính và TT 39/2014/TTLT ngày 29 tháng 10 năm 2014 Công ty trích lập quỹ bình ổn giá và sử dụng quỹ theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính trên số lượng xăng dầu tiêu thụ nội địa như sau:

- Số dư quỹ bình ổn giá xăng dầu đầu quý :	174.552.525.000
- Tổng số trích quỹ bình ổn giá xăng dầu trong quý :	58.768.640.373
- Tổng số sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu trong quý :	69.710.279.128
- Số dư tồn quỹ cuối quý :	163.610.886.245

2. Kết quả kinh doanh sau khi trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu nêu trên:

45.073.894.388

Kết quả kinh doanh chung toàn Công ty quý II năm 2018 Công ty lãi :


VII. Thông tin báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2-2018

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Phạm Văn Bền

Nguyễn Xuân Tuyên

LĐ Thành Viên